

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
Số: 13./CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v CBTT BCTC bán niên soát xét năm 2021
tại Văn phòng Công ty

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
2. Mã chứng khoán: **SPD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Bùi Quốc Hưng, P.Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236. 3921960 Fax: 0236. 3921958
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Như Thiên My - Tổng Giám đốc, đại diện theo Pháp luật
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin công bố thông tin **Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2021 tại Văn phòng Công ty.**

Thông tin này sẽ được đăng tải tại trang web điện tử của công ty vào ngày 14/08/2021 tại đường dẫn www.seadananang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

CTCP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;
- Lưu thư ký.



Trần Như Thiên My

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Bà Phan Minh Khuê	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Trần Như Thiên My, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Số: 304A/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung – Văn phòng Công ty (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang, các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được. Tổng giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty liên kết nêu trên tại ngày 30/06/2021 là 18.365.570.000 VND. Với hạn chế phạm vi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi soát xét, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Số: 304A/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung – Văn phòng Công ty (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang, các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được. Tổng giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty liên kết nêu trên tại ngày 30/06/2021 là 18.365.570.000 VND. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi soát xét, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung – Văn phòng Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ tại báo cáo soát xét số A0620053-SXR-1/AISDN-DN ngày 10 tháng 08 năm 2020 và ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số A0620053-R-1/AISDN-DN ngày 22 tháng 03 năm 2021. Vấn đề này được nhắc lại trong Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2021 do Công ty chưa giải quyết.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.364.345.332	261.416.861.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	80.364.139.556	37.296.253.152
1. Tiền	111		80.364.139.556	37.296.253.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.221.996.774	65.963.848.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	144.727.629.433	136.907.197.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.989.105.943	4.853.097.228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		269.207.742	1.281.917.842
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	529.848.441	535.431.104
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(77.293.794.785)	(77.593.794.785)
IV. Hàng tồn kho	140		174.829.013.089	155.516.285.628
1. Hàng tồn kho	141	4.7	174.829.013.089	155.516.285.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.949.195.913	2.640.474.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	3.048.051.919	1.353.169.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.891.254.445	1.078.050.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	9.889.549	209.254.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.005.780.120	95.048.600.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.949.057.402	16.949.057.402
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		16.949.057.402	16.949.057.402
II. Tài sản cố định	220		60.019.545.278	57.062.365.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	57.563.264.407	54.585.001.062
Nguyên giá	222		192.195.631.563	184.788.996.236
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.632.367.156)	(130.203.995.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	2.456.280.871	2.477.364.205
Nguyên giá	228		4.731.971.611	4.731.971.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.275.690.740)	(2.254.607.406)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000	50.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	50.000.000	50.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	20.987.177.440	20.987.177.440
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.365.570.000	18.365.570.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.121.607.440	2.121.607.440
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		433.370.125.452	356.465.461.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.560.393.045	242.101.657.025
I. Nợ ngắn hạn	310		309.556.196.870	233.549.599.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	17.393.342.416	21.786.097.711
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	19.594.408	29.675.834
3. Phải trả người lao động	314		3.286.371.159	10.558.219.975
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	538.359.069	425.812.293
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.381.896.469	2.681.896.469
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	80.000.000	200.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	91.715.542.563	14.012.803.046
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	191.862.547.150	182.446.750.804
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.278.543.636	1.408.343.636
II. Nợ dài hạn	330		10.004.196.175	8.552.057.257
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	-	220.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	10.004.196.175	8.332.057.257
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.809.732.407	114.363.804.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	113.809.732.407	114.363.804.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.476.851.353)	(16.922.778.824)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(16.922.778.824)	1.829.701.660
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(554.072.529)	(18.752.480.484)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		433.370.125.452	356.465.461.961



Trần Như Thiên My

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Lê Thanh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Búi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	415.299.132.277	311.361.359.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	448.326.144	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		414.850.806.133	311.361.359.753
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	385.257.500.647	286.001.650.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.593.305.486	25.359.709.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.898.659.413	1.607.991.143
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5.570.747.524	5.331.757.405
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.570.468.862	5.324.306.125
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	7.672.355.272	5.710.487.830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	16.118.927.557	15.894.609.105
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.129.934.546	30.846.050
12. Thu nhập khác	31	5.8	219.179.302	119.380.364
13. Chi phí khác	32	5.9	841.282.335	21.887.926
14. Lợi nhuận khác	40		(622.103.033)	97.492.438
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.507.831.513	128.338.488
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.061.904.042	173.151.725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(554.072.529)	(44.813.237)



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		406.454.430.358	301.673.261.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(311.251.302.694)	(239.592.042.598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.764.436.576)	(32.883.322.848)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.508.535.751)	(5.302.718.537)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.862.538.728)	(1.122.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.812.646.740	13.748.525.191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.600.645.542)	(9.763.676.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.279.617.807	27.878.903.144
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.276.655.327)	(13.374.016.726)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.705.381.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.261.087	652.372.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.238.394.240)	(10.016.263.027)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	290.993.955.701	284.057.293.528
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(281.247.865.388)	(286.313.193.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.949.170)	(4.956.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.730.141.143	(2.260.855.853)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		42.771.364.710	15.601.784.264
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.296.253.152	15.474.765.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		296.521.694	112.970.974
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		80.364.139.556	31.189.520.696



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 883 (31 tháng 12 năm 2020 là: 852).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ~~Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;~~
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	23,44%	23,44%	23,44%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Ngũ Hành Sơn, Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Đà Nẵng;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021	
• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
• Máy móc thiết bị	03 – 12	năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07	năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m².

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuế tài sản.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Bảo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.24. Các bên liên quan

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		881.881.392		350.769.289
VND		881.881.392		350.769.289
Tiền gửi ngân hàng		79.482.258.164		36.945.483.863
+ VND		3.926.920.973		6.241.606.872
+ USD	3.296.398,42 #	75.555.337.191	1.334.601,72 #	30.703.876.991
Cộng		80.364.139.556		37.296.253.152

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn:				
Trái phiếu ICB	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang (*)	18.365.570.000	-	18.365.570.000	-
Cộng	18.365.570.000	-	18.365.570.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Long Hậu (**)	2.121.607.440	-	2.121.607.440	-
Cộng	2.121.607.440	-	2.121.607.440	-
				Giá trị hợp lý
				4.730.313.000

(*) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/12/2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung gửi đến Công ty CP Đầu tư New City Seadanang thông báo số 281220/TB-TGD về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/06/2016 kể từ ngày 05/01/2021.

Ngày 08/01/2021, Công ty đã nộp đơn phân tố đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu phân tố, ngày 18/02/2021 đã bổ sung đơn phân tố, nội dung phân tố bao gồm:

- Công nhận việc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/09/2016 vì lý do Công ty CP Đầu tư New City Seadanang đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 điều 423 Bộ Luật dân sự 2015;
- Giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng hợp tác căn cứ theo quy định tại Điều 427 Bộ Luật dân sự 2015, cụ thể là: Khi hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết nên Công ty CP Đầu tư New City Seadanang phải hoàn trả, bàn giao các tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã bàn giao theo hợp đồng hợp tác.

Đến nay, Tòa án chưa tiến hành các bước tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 30/06/2021 là 45.350 VND/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 137.910 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Marubeni Corporation	22.525.513.795	17.711.155.407
Maruha Nichiro Sea foods INC	33.291.666.720	26.722.604.045
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.180.435.650	19.480.435.650
Công ty Cổ phần Inox Hóa Bình	31.820.416.195	31.820.416.195
Các khách hàng khác	13.922.786.673	17.185.775.370
Cộng	144.727.629.433	136.907.197.067

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Seatecco	2.904.000.000	330.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây Dựng NHL	1.040.000.000	812.000.000
Công ty TNHH MTV Mayekawa Việt Nam	1.689.397.500	-
Công ty TNHH Cơ điện Thiên Lộc Phát	-	2.471.685.565
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghiệp Á Châu	-	630.850.000
Các nhà cung cấp khác	1.355.708.443	608.561.663
Cộng	6.989.105.943	4.853.097.228

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.500.000	-
Tạm ứng	53.650.085	-	62.098.650	-
Phải thu bảo hiểm	287.842.979	-	277.974.157	-
Phải thu khác	183.355.377	-	189.858.297	-
Cộng	529.848.441	-	535.431.104	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	77.293.794.785	-	77.593.794.785	-
Cộng	77.293.794.785	-	77.593.794.785	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VẤN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùí Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Inox Hòa Bình	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đức Quân	19.180.435.650	-	Từ 3 năm trở lên	19.480.435.650	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	-	Từ 3 năm trở lên	23.986.810.400	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Bé Tông Ly Tâm Dung Quát	128.132.540	-	Từ 3 năm trở lên	128.132.540	-	Từ 3 năm trở lên
Cộng	77.293.794.785	-		77.593.794.785	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.399.650.767	-	6.081.142.247	-
Công cụ, dụng cụ	835.403.559	-	435.990.639	-
Chi phí SX, KD dở dang	166.593.958.763	-	148.942.918.742	-
Hàng hóa	-	-	56.234.000	-
Cộng	174.829.013.089	-	155.516.285.628	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 166.593.958.763 VND.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công trình cải tạo và mở rộng phân xưởng 2	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	57.669.771.805	122.360.011.585	3.622.945.718	1.136.267.128	184.788.996.236
Mua trong kỳ	-	7.406.635.327	-	-	7.406.635.327
Tại ngày 30/06/2021	57.669.771.805	129.766.646.912	3.622.945.718	1.136.267.128	192.195.631.563
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	47.896.374.822	80.331.959.228	1.343.631.269	632.029.855	130.203.995.174
Khấu hao trong kỳ	1.030.953.787	3.120.835.931	215.844.144	60.738.120	4.428.371.982
Tại ngày 30/06/2021	48.927.328.609	83.452.795.159	1.559.475.413	692.767.975	134.632.367.156
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	9.773.396.983	42.028.052.357	2.279.314.449	504.237.273	54.585.001.062
Tại ngày 30/06/2021	8.742.443.196	46.313.851.753	2.063.470.305	443.499.153	57.563.264.407

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 28.924.104.508 VND.
 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.873.845.046 VND.
 Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	4.478.971.611	253.000.000	4.731.971.611
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	4.478.971.611	253.000.000	4.731.971.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	2.201.899.071	52.708.335	2.254.607.406
Khấu hao trong kỳ	-	21.083.334	21.083.334
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	2.201.899.071	73.791.669	2.275.690.740
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	2.277.072.540	200.291.665	2.477.364.205
Tại ngày 30/06/2021	2.277.072.540	179.208.331	2.456.280.871

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.277.072.540 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 VND.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	422.496.966	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	579.745.609	499.594.695
Chi phí thuê đất	471.168.000	-
Các khoản khác	1.574.641.344	853.574.839
Cộng	3.048.051.919	1.353.169.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hải Nam	2.809.476.640	2.809.476.640	1.741.423.200	1.741.423.200
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	2.111.400.000	2.111.400.000	2.111.400.000	2.111.400.000
FALCON MARINE EXPORTS LTD	-	-	9.785.278.505	9.785.278.505
TOKAI DENPUN CO., LTD	1.353.352.320	1.353.352.320	2.278.973.138	2.278.973.138
Lê Thị Tường Vy	1.826.808.331	1.826.808.331	-	-
Công ty Cổ phần Đông Á	2.058.453.650	2.058.453.650	834.550.750	834.550.750
Các đối tượng khác	7.233.851.475	7.233.851.475	5.034.472.118	5.034.472.118
Cộng	17.393.342.416	17.393.342.416	21.786.097.711	21.786.097.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	795.417.839	795.417.839	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	30.611.996	30.611.996	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.889.549	-	2.061.904.042	1.862.538.728	209.254.863	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.607.608	252.601.760	267.669.986	-	29.675.834
Thuế tài nguyên	-	4.986.800	37.059.600	32.072.800	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.316.154.211	1.316.154.211	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	9.889.549	19.594.408	4.499.749.448	4.310.465.560	209.254.863	29.675.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Lãi vay dự trả	144.341.184	82.408.073
Trích trước chi phí vận chuyển	124.059.500	178.404.220
Các khoản trích trước khác	269.958.385	165.000.000
Cộng	538.359.069	425.812.293

4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	80.000.000	200.000.000
Cộng	80.000.000	200.000.000

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	494.291.073	392.920.259
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	254.963.870	270.913.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng - LC UPAS	59.345.316.524	12.596.849.244
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Đà Nẵng - LC UPAS	30.671.511.275	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	650.000.000	430.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.459.821	322.120.503
Cộng	91.715.542.563	14.012.803.046
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	220.000.000
Cộng	-	220.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VÂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 BùI Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	USD		VND		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND)						
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	115.075.940.233	115.075.940.233	184.893.857.590	167.872.183.586	98.054.266.229	98.054.266.229
- CN Ngũ Hành Sơn	25.442.204.458	25.442.204.458	43.859.087.079	46.853.748.143	28.436.865.522	28.436.865.522
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	6.030.311.067	6.030.311.067	12.188.999.945	24.251.381.552	18.092.692.674	18.092.692.674
- CN Đà Nẵng						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	68.555.696.749	68.555.696.749	113.798.042.607	90.670.000.000	45.427.654.142	45.427.654.142
- CN Đà Nẵng	15.047.727.959	15.047.727.959	15.047.727.959	6.097.053.891	6.097.053.891	6.097.053.891
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam	73.542.568.197	73.542.568.197	103.906.415.967	112.294.635.345	81.930.787.575	81.930.787.575
- Chi nhánh Đà Nẵng	3.182.184,49 #	3.182.184,49 #			3.532.527,77 #	3.532.527,77 #
- Vay ngắn hạn (USD)	9.269.964.000	9.269.964.000	9.269.964.000	4.334.995.184	4.334.995.184	4.334.995.184
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	9.269.964.000	9.269.964.000	9.269.964.000	4.334.995.184	186.628,00 #	186.628,00 #
- CN Ngũ Hành Sơn						
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	45.497.152.525	45.497.152.525	52.929.467.097	44.520.305.300	1.599.999,60 #	1.599.999,60 #
- CN Đà Nẵng	1.969.147,48 #	1.969.147,48 #			37.087.990.728	37.087.990.728
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	10.756.785.306	10.756.785.306	33.699.469.223	45.466.048.708	22.523.364.791	22.523.364.791
- CN Đà Nẵng	465.258,88 #	465.258,88 #				
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam	8.018.666.366	8.018.666.366	8.007.515.647	17.973.286.153	17.984.436.872	17.984.436.872
- Chi nhánh Đà Nẵng	346.828,13 #	346.828,13 #				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.244.038.720	3.244.038.720	2.127.861.082	1.345.519.362	2.461.697.000	2.461.697.000
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	1.713.000.000	1.713.000.000	753.000.000	960.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
- CN Ngũ Hành Sơn						
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam	1.531.038.720	1.531.038.720	1.374.861.082	385.519.362	541.697.000	541.697.000
- Chi nhánh Đà Nẵng						
Cộng	191.862.547.150	191.862.547.150	290.928.134.639	281.512.338.293	182.446.750.804	182.446.750.804

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VÂN PHÒNG CÔNG TY
 Địa chỉ: 01 Bùí Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021		
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
- Vay dài hạn		10.004.196.175	10.004.196.175	3.800.000.000	2.127.861.082	8.332.057.257	8.332.057.257
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN		4.731.080.000	4.731.080.000	-	753.000.000	5.484.080.000	5.484.080.000
- CN Ngô Hành Sơn		5.273.116.175	5.273.116.175	3.800.000.000	1.374.861.082	2.847.977.257	2.847.977.257
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam							
- Chi nhánh Đà Nẵng							
Cộng		<u>10.004.196.175</u>	<u>10.004.196.175</u>	<u>3.800.000.000</u>	<u>2.127.861.082</u>	<u>8.332.057.257</u>	<u>8.332.057.257</u>
Tổng cộng		<u>201.866.743.325</u>	<u>201.866.743.325</u>	<u>294.728.134.639</u>	<u>283.640.199.375</u>	<u>190.778.808.061</u>	<u>190.778.808.061</u>

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	Hợp đồng số 02.06/2021/H ĐTD ngày 14/06/2021	60.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Bảng tải tøm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bảng tải) thuộc sở hữu của KH Máy đá vẩy MBV-20T, sản xuất tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. Xe ô tô Toyota Camry, model code: ASV70L-Jetku, xe mới 100%, sản xuất năm 2019. Thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h Glory Thermal JCT-S 500 thuộc sở hữu của KH. Xe ô tô tải (thùng kín), sản xuất năm 2020 tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. 2 máy đồng gói hút chân không, mã hiệu J-V006 thuộc sở hữu của KH. Máy rửa đồng cá, mã hiệu MRD-1T-TN thuộc sở hữu của KH. Máy đồng gói hút chân không đang băng tải, Model: J-V021 thuộc sở hữu của KH. Máy đồ kim loại Anritsu, Model: KDS4510BW thuộc sở hữu của KH. Máy đánh bột khô, mã hiệu MDB-300-TN thuộc sở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 32/2021/VCB_KHDN ngày 19/04/2021	80.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	hữu của KH. - Máy đánh bột nước, mã hiệu MKB-TN thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 450kW thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 1000kW thuộc sở hữu của KH. - Máy dò tạp chất Xray thuộc sở hữu của KH. - Cụm máy nén trục vít MYCOM thuộc sở hữu của KH. - Thiết bị cấp đông IQF công suất 500kg/h thuộc sở hữu của KH. - Thẻ chấp tài sản là BDS theo Hợp đồng bảo đảm số 47/2010/VCB-ĐN ngày 20/10/2010. - Thẻ chấp tài sản là động sản theo Hợp đồng số 29/2011/VCB-KHDN ngày 30/03/2011. - Thẻ chấp tài sản là động sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2011/VCB_KHDN ngày 06/05/2011. - Thẻ chấp tài sản là HTK luân chuyển theo Hợp đồng bảo đảm số 26/2019/VCB-KHDN ngày 10/05/2019. - Thẻ chấp tài sản là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng đảm bảo số 25/2019/VCB-KHDN ngày 10/05/2019. - Thẻ chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh. - Thẻ chấp tài sản là Phần xưởng chế biến số 3 và kho lạnh 800 tấn.
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 2000-LAV-202001168 ngày 24/09/2020	80.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 018/HĐTCTS ngày 01/06/2006. - Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 018-SEATH ngày 08/12/2006. - Thẻ chấp toàn bộ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm. - Thẻ chấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTTC-QTS.
Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2021/HĐC VHM/NHCT48 6-SEA ngày 31/05/2021	35.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam- CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	10.900.000.000 VND	84 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505; - Hệ thống máy nén, dàn ngưng; - Máy dò kim loại Model KDS451ABW
	Hợp đồng số 02/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	825.000.000 VND	36 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.	- Xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.
	Hợp đồng số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486/SEA	2.400.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Thanh toán đợt 2 40% tiền mua máy hấp luộc Anh Phát.	- Máy hấp 750kg/h, chế tạo An Phát, model MH-750-TN, công dụng hấp tôm và các sản phẩm khác.
Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 16.06B/2020/HĐCV	3.360.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư máy móc thiết bị là thiết bị cấp đông siêu tốc 500kg/h	- Hợp đồng thế chấp số 20.03A/2020/BĐ và 20/03B/2020/BĐ ngày 20/03/2020 - Hợp đồng thế chấp số 26/03/2020/BĐ ngày 26/03/2020. - Thẻ chấp thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg.h GLORY JCT.
	Hợp đồng số 20.03/2020/HĐCV	1.600.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư mới 01 xe ô tô 5 chỗ hiệu Toyota Camry	- Thẻ chấp bảng tài tóm tắt BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bảng tài). - Thẻ chấp Máy đá Vảy MDV-201, sản xuất tại Việt Nam. - Xe ô tô Toyota Camry

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng số 02.06/2021/H ĐTD	11.250.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị và xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô tải (thùng kín), sản xuất năm 2020 tại Việt Nam thuộc sở hữu của KH. - 2 máy đóng gói hút chân không, mã hiệu J-V006 thuộc sở hữu của KH. - Máy rửa đông cà, mã hiệu MRD-1T-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đóng gói hút chân không dạng băng tải, Model: J-V021 thuộc sở hữu của KH. - Máy dò kim loại Anritsu, Model: KDS4510BW thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột khô, mã hiệu MDB-300-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột nước, mã hiệu MKB-TN thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 450kW thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 1000kW thuộc sở hữu của KH. - Máy dò tạp chất Xray thuộc sở hữu của KH. - Cụm máy nén trục vít MYCOM thuộc sở hữu của KH. - Thiết bị cấp đông IQF công suất 500kg/tn thuộc sở hữu của KH.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420
Lỗ trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	(44.813.237)	(44.813.237)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(430.000.000)	(430.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	1.784.888.423	133.071.472.183
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	(20.170.888.877)	(20.170.888.877)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	1.463.221.630	1.463.221.630
Số dư tại ngày 01/01/2021	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	(16.922.778.824)	114.363.804.936
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	(554.072.529)	(554.072.529)
Tại ngày 30/06/2021	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	(17.476.851.353)	113.809.732.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021 USD	Tại ngày 01/01/2021 USD
Ngoại tệ các loại USD	3.298.398,42	1.334.601,72

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 <u>VND</u>	Tại ngày 01/01/2021 <u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	263.869.535	263.869.535
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu hải sản	409.013.912.062	305.698.557.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.285.220.215	5.662.802.428
Cộng	<u>415.299.132.277</u>	<u>311.361.359.753</u>
5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giảm giá hàng bán	448.326.144	-
Cộng	<u>448.326.144</u>	<u>-</u>
5.3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn hải sản	382.376.118.958	283.010.957.359
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.881.381.689	2.990.693.147
Cộng	<u>385.257.500.647</u>	<u>286.001.650.506</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.778.288	3.344.556
Lãi đầu tư	36.500.000	629.890.835
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.283.980.394	742.137.809
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	549.233.842	176.457.038
Lãi vay chi nhánh	27.166.889	56.160.905
Cộng	<u>1.898.659.413</u>	<u>1.607.991.143</u>

5.5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	5.570.468.862	5.324.306.125
Phí lưu ký chứng khoán	278.662	7.451.280
Cộng	<u>5.570.747.524</u>	<u>5.331.757.405</u>

5.6. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.672.355.272	5.710.487.830
Cộng	<u>7.672.355.272</u>	<u>5.710.487.830</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	12.979.904.630	11.061.821.278
Chi phí đồ dùng văn phòng	344.357.276	105.514.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	420.000.000	345.000.000
Thuế, phí, lệ phí	-	871.609.919
Hoán nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(300.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.882.501	1.233.889.448
Chi phí bằng tiền khác	1.492.783.150	2.276.774.386
Cộng	<u>16.118.927.557</u>	<u>15.894.609.105</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu thanh lý tài sản	-	10.909.091
Thu bán phế liệu	145.454.546	67.727.273
Thu hoàn phí dịch vụ đánh giá chứng nhận	-	40.744.000
Thu nhập khác	73.724.756	-
Cộng	<u>219.179.302</u>	<u>119.380.364</u>

5.9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	-	20.000.000
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	841.170.482	1.887.926
Chi phí khác	111.853	-
Cộng	<u>841.282.335</u>	<u>21.887.926</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty	2.851.414.299	1.002.341.506
- Lợi nhuận từ Văn phòng	1.507.831.513	128.338.448
- Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	1.343.582.786	874.003.058
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	804.894.243	63.983.659
Cộng:	1.162.282.335	196.887.926
- Tiền phạt vi phạm hành chính	-	1.887.926
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	321.000.000	195.000.000
- Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	841.282.335	-
Trừ:	357.388.092	132.904.267
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	357.388.092	132.904.267
Tổng thu nhập chịu thuế	3.656.308.542	1.066.325.165
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	3.623.315.051	802.266.151
- Thu nhập của hoạt động khác	32.993.491	264.059.014
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	3.656.308.542	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	1.066.325.165
- Hoạt động ưu đãi	-	802.266.151
- Hoạt động không ưu đãi	-	264.059.014
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	173.151.725
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	-	120.339.923
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	52.811.803
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.061.904.042	173.151.725
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	173.151.725
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.061.904.042	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.608.845.173	242.343.676.070
Chi phí nhân công	50.442.816.549	42.283.435.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.449.455.316	3.812.869.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.184.538.188	19.635.820.835
Chi phí khác bằng tiền	1.492.783.150	4.040.195.912
Cộng	426.178.438.376	312.115.997.818



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	290.993.955.701	284.057.293.528
Cộng	<u>290.993.955.701</u>	<u>284.057.293.528</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	281.247.865.388	286.313.193.116
Cộng	<u>281.247.865.388</u>	<u>286.313.193.116</u>

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT	811.338.000	789.346.239

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang phát sinh các vụ kiện thu hồi nợ với hai công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR. Theo đó:

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân: Ngày 21/01/2020, Công ty đã nộp hồ sơ, đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân tại Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Qua nhiều phiên tòa xét xử, ngày 10/08/2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình ra Quyết định số 03/2020/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Theo đó, Công ty chấp nhận lịch trả nợ mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đưa ra tại công văn số 87/CV-ĐQ ngày 13/07/2020. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân mới chỉ thanh toán được 300.000.000 VND. Luật sư sẽ phải thực hiện yêu cầu thi hành án theo quyết định của Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR: Ngày 20/01/2020, Công ty đã nộp đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đến Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngày 31/12/2020, Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Ngày 29/04/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình lập biên bản hòa giải. Theo đó: đại diện Công ty giữ nguyên nội dung theo đơn khởi kiện và bản tự khai, đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đồng ý thanh toán nợ theo đơn khởi kiện. Ngày 11/5/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình gửi giấy báo triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 22/06/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình tuyên án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền 23.986.810.400 VND nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 1208 – 2017/3GR-SPD ngày 12/08/2017 và 10.827.246.434 VND nợ lãi tính từ ngày 01/12/2017 đến 22/6/2021, tổng cộng là 34.814.056.834 VND. Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền nợ trên, Công ty có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 2.000.000 cổ phiếu FTM do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân phát hành là tài sản của bà Phạm Thị Hà theo hợp đồng cầm cố ngày 15 và 17/08/2017 để thu hồi nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR tiếp tục trả cho Công ty đến khi trả xong nợ.



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy
Người lập



Số: 142.0/CV-CT

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2021

"Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính giữa niên độ

đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 – VĂN PHÒNG CÔNG TY"

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán

Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu thủy sản Miền Trung (Mã chứng khoán: SPD) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu thủy sản Miền Trung xin giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 tại Văn phòng công ty so với cùng kỳ 2020; như sau:

CHỈ TIÊU	Lũy kế 6 tháng 2020	Lũy kế 6 tháng 2021	CHÈNH LỆCH	
			GIÁ TRỊ	%
Doanh thu bán hàng				
Lũy kế 6 tháng đầu năm	311,361,359,753	415,299,132,277	103,937,772,524	133.4
Lợi nhuận sau thuế				
Lũy kế 6 tháng đầu năm	(44,813,237)	(554,072,529)	(509,259,292)	

Nguyên nhân:

Về doanh thu bán hàng: thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 là 415,3 tỷ đồng tương đương 133,4% so với cùng kỳ (311,36 tỷ đồng), cụ thể thực hiện doanh thu các lĩnh vực như sau:

+ Sản xuất xuất khẩu thủy sản: đây là lĩnh vực chính tại Văn phòng Công ty; 6 tháng đầu năm ngành thủy sản có sự tăng trưởng tốt, do sự phục hồi nhu cầu tiêu dùng của các nước, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp, tác động lớn đến đời sống, kinh tế xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhờ sự cố gắng nỗ lực và vẫn duy trì tập trung cao nhất cho hoạt động mũi nhọn này, doanh số bán hàng phát triển tốt và tiếp tục thể hiện là vai trò chủ đạo trong hoạt động SXKD của Công ty, 6 tháng đầu năm 2021 doanh thu đạt 409,01 tỷ đồng tương đương 133,8% so với cùng kỳ 2020 (305,7 tỷ đồng).

+ Kinh doanh cung cấp dịch vụ: 6 tháng đầu năm 2021 đạt 7,12 tỷ đồng tương đương 111,5% so với cùng kỳ 2020 (6,38 tỷ đồng).

Về lợi nhuận sau thuế: lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 công ty lỗ 554 triệu đồng, so với cùng kỳ lỗ 44 triệu đồng. Nguyên nhân: lĩnh vực sản xuất xuất khẩu thủy sản của công ty vẫn hoạt động tốt và doanh số tăng trưởng, tuy nhiên do ảnh hưởng lớn tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp tại khu vực Miền Trung từ tháng 4/21 làm cho giá nguyên liệu và chi phí sản xuất tăng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

Trên đây là giải trình những chỉ tiêu biến động trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 tại văn phòng Công ty so với cùng kỳ, nguyên nhân chênh lệch để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và toàn thể Cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG



Trần Như Thiên My